

Cà Mau, ngày 08 tháng 4 năm 2013

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**Năm 2012**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau**
2. Tên giao dịch: Seaprimexco Vietnam
3. Trụ sở chính: 8 Cao Thắng, khóm 7, phường 8, Tp. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
4. Điện thoại: (84-780) 383 1615 Fax: (84-780) 383 1861
5. Email: sales@seaprimexco.com
6. Website: www.seaprimexco.com
7. Giấy phép đăng ký Kinh doanh số: 6103000035 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp, đăng ký lần đầu ngày 21/10/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 15/01/2008.

A. Lịch sử hoạt động của Công ty:**1. Những sự kiện quan trọng:**

+ Tiền thân của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau là DNNN: Công ty XNK Thủy sản Minh Hải, được thành lập năm 1976. Theo Quyết định số 698/QĐ-CTUB ngày 06/10/2004 của UBND tỉnh Cà Mau về việc cổ phần hóa DNNN, Công ty đã chuyển sang hoạt động với loại hình Công ty cổ phần và chính thức hoạt động vào ngày 01/11/2004.

+ Niêm yết: Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán vào ngày 28/12/2009. Căn cứ Quyết định số 56/QĐ-UBCK ngày 31/01/2013 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Ban hành Quy chế chuyển quyền sở hữu chứng khoán của Công ty đại chúng đã đăng ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam nhưng chưa, không niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán, ngày 21/3/2013 Công ty đã ký Hợp đồng ủy quyền cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam thực hiện chuyển quyền sở hữu Chứng khoán của Công ty.

2. Quá trình phát triển.

+ Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, chế biến xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

+ Tình hình hoạt động:

Với phương châm: ***“giữ vững hệ thống phân phối, đầu tư phát triển mạnh cho sản xuất, mở rộng thị trường, tăng thị phần, lấy thương hiệu và năng lực sản xuất làm nền***

tăng” của Ban lãnh đạo cũng như tập thể CB.CNV, đến nay, Seaprimexco đã đạt được những thành công nhất định:

Qua hơn 30 năm hình thành và phát triển, sự phát triển đáng ghi nhận này được thể hiện qua những thành tích cụ thể trong những năm gần đây như sau:

- Là Hội viên chính thức của Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam;
- Là Hội viên chính thức của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Ban tổ chức hội chợ Triển lãm Quốc tế Cần Thơ tặng danh hiệu “Doanh nghiệp làm ăn hiệu quả ĐBSCL 1997 - 2000”;
- Giải thưởng “*Sản phẩm thủy sản chất lượng cao*” của Vietfish 2001 cho mặt hàng tôm Sú PDTO;
- Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau thưởng khuyến khích xuất khẩu năm 2004 và 2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đạt nhiều thành tích trong xuất khẩu năm 2004 - Mức tăng trưởng cao, thu hút nhiều lao động, do Bộ Thương mại tặng ngày 31/8/2005;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất khẩu các mặt hàng đạt chất lượng cao trong năm 2005, do Bộ Thương mại tặng ngày 05/9/2006;
- Bằng khen Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh và có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển cộng đồng doanh nghiệp năm 2006, do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tặng ngày 02/03/2007;
- Đạt danh hiệu “*Doanh nghiệp Việt Nam Uy tín – Chất lượng năm 2005 – 2007 – 2008 – 2009*” do Mạng Doanh nghiệp Việt Nam xét cấp;
- Cúp vàng ISO 2007 do Bộ Khoa học Công nghệ khen thưởng;
- Đạt danh hiệu: “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín năm 2005 - 2006 - 2007” do Bộ Thương mại xét tặng;
- Được Ủy ban quốc gia và hợp tác kinh tế quốc tế và Báo Thương mại chứng nhận “Doanh nghiệp có giải pháp thị trường xuất khẩu tốt nhất sang thị trường các nước và khu vực”.
- Được Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam chứng nhận “Thương hiệu Việt uy tín 2011”.

B. Báo cáo của Hội đồng quản trị Công ty:

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau nhiệm kỳ 3, được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm, gồm 08 thành viên và giữ chức vụ như sau:

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 1. Ông Bùi Nguyên Khánh | - Chủ tịch HĐQT. |
| 2. Ông Nguyễn Văn Khánh | - Phó Chủ tịch HĐQT. |
| 3. Ông Nguyễn Ngọc Huy | - Ủy viên. |

4. Ông Bùi Thế Hùng - Ủy viên.
5. Ông Huỳnh Nhật Vũ - Ủy viên.
6. Ông Nguyễn Hồng Đức - Ủy viên.
7. Ông Ngô Kinh Lý - Ủy viên.
8. Bà Phan Thị Ngọc Ánh - Ủy viên.

1. Các hoạt động của HĐQT trong năm 2012:

1.1. Tổ chức thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông:

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, HĐQT chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc Công ty tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch SXKD đã đề ra một cách quyết liệt, nhưng do ảnh hưởng bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, từ khách quan đến chủ quan cũng như Ban Tổng Giám đốc đã nêu trong báo cáo, nên các chỉ tiêu đều thực hiện không đạt và ở mức rất thấp; Việc tìm nguồn để cân đối lại nguồn vốn đã đầu tư vào 02 dự án lớn là: Liên doanh kho lạnh Lotte-Sea và Công ty CP Thủy sản An Phước vẫn chưa thực hiện được, mặc dù HĐQT đưa ra nhiều giải pháp và cùng Ban Tổng Giám đốc quan hệ đàm phán với nhiều tổ chức tài chính – tín dụng, vì thế nguồn vốn kinh doanh bị mất cân đối, ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh chung của Công ty.

- Để cắt lỗ và thực hiện cân đối lại nguồn vốn đầu tư, HĐQT đã thực hiện một số phương án:

1. Đàm phán với phía đối tác Lotte – Hàn Quốc để thực hiện chuyển nhượng lại phần vốn góp của Seaprimexco tại Liên doanh kho lạnh Lotte-Sea đúng theo quy định của pháp luật, tuy nhiên đến nay việc đàm phán và ký kết vẫn chưa hoàn tất.

2. Seaprimexco - với tư cách là cổ đông chi phối tại Công ty CP Thủy Sản An Phước, HĐQT Seaprimexco đã làm việc và đề xuất một số phương án với HĐQT và Ban Tổng Giám đốc ngân hàng SCB để cơ cấu lại An Phước:

2.1. Đề nghị SCB tái cấu trúc cho Công ty An Phước bằng hình thức chuyển từ vốn vay sang vốn góp cổ phần đối với các khoản vay của Công ty CP Thủy Sản An Phước.

2.2. Tìm đối tác để bán nhà máy An Phước với giá phù hợp, đề nghị SCB sớm có văn bản xem xét khoan, xóa các khoản lãi phạt nợ quá hạn, trên cơ sở này kế toán Công ty An Phước sẽ hạch toán giảm các khoản nợ phải trả và làm tăng giá trị vốn chủ sở hữu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đàm phán với đối tác mua.

2.3. Trường hợp không tìm được nhà đầu tư thì Công ty CP Thủy sản Cà Mau (Seaprimexco) với khả năng của mình mua lại nhà máy An Phước với điều kiện đủ năng lực tài chính và được sự nhất trí của ĐHĐCĐ Seaprimexco.

2.4. Nếu các phương án trên không thực hiện được, sẽ kiến nghị Đại hội đồng cổ đông Công ty CP Thủy sản An Phước ủy quyền cho HĐQT tuyên bố và lập thủ tục phá sản theo luật định.

Sau khi thảo luận, 2 bên thống nhất các nội dung sau:

* Trường hợp có nhà đầu tư hoặc Công ty CP Thủy sản Cà Mau xem xét mua lại toàn bộ cổ phần của Công ty CP Thủy sản An Phước, SCB sẽ xem xét miễn toàn bộ lãi quá hạn, phí phạt chậm trả lãi và cơ cấu lại thời gian trả nợ phù hợp với khả năng trả nợ của khoản vay trung dài hạn. Điều kiện thực hiện là Công ty CP Thủy sản An Phước phải tất toán khoản nợ vay ngắn hạn, Công ty CP Thủy sản Cà Mau và Công ty CP Thủy sản An Phước phải có phương án cơ cấu lại nợ và việc chuyển nhượng cổ phần gửi cho SCB trước ngày 31/3/2013 (Đã đề nghị gia hạn đến 30/6/2013). Lãi suất nợ vay khi cơ cấu lại do SCB xác định (dự kiến khoảng 18%/năm và thay đổi khi lãi suất huy động trung dài hạn của SCB thay đổi).

* Trường hợp sau khi được cơ cấu lại nợ, Công ty CP Thủy sản An Phước tiếp tục có nhu cầu vay vốn lưu động, SCB sẽ xem xét tài trợ khi đáp ứng được các điều kiện vay vốn của SCB và phù hợp với phương án tái cơ cấu của SCB được Ngân hàng Nhà Nước duyệt.

Thực hiện một phần phương án trên, ngày 29/3/2013 Ngân hàng SCB đã thực hiện điều chỉnh lãi suất cho An Phước vay xuống 18 – 18,5%/năm.

1.2. Các kỳ họp của Hội đồng quản trị:

Trong năm, Hội đồng quản trị tổ chức họp định kỳ và bất thường, qua đó thực hiện giám sát, kiểm tra, chỉ đạo và góp phần tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc cho Ban Tổng Giám đốc trong điều hành mọi hoạt động của Công ty ; Cho ý kiến chỉ đạo để Ban Tổng Giám đốc triển khai thực hiện tổng kết tình hình hoạt động SXKD năm 2012 và xây dựng kế hoạch năm 2013 trình Đại hội hôm nay.

1.3. Công tác Tổ chức – nhân sự:

- Hội đồng quản trị cũng thường xuyên chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc điều hành kiện toàn bộ máy tổ chức nhân sự, nhằm phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, do tác động bởi nhiều nguyên nhân khác nhau, sản lượng sản xuất thấp và không ổn định, nên tình hình nhân sự cũng biến động khá lớn. Hội đồng quản trị xin báo cáo với Đại hội đồng cổ đông, vừa qua Hội đồng quản trị nhận được Thư từ nhiệm Thành viên HĐQT Công ty của ông Ngô Kinh Lý vì lý do sức khỏe, tại cuộc họp Hội đồng quản trị ngày 05/4/2013, Hội đồng quản trị đã xem xét và chấp thuận Thư từ nhiệm Thành viên HĐQT của ông Ngô Kinh Lý. Xin báo cáo để Đại hội đồng cổ đông xem xét phê chuẩn.

- Như vậy, hiện tại HĐQT Công ty còn lại 07 thành viên, HĐQT xin đề nghị ĐHĐCĐ không xem xét bổ sung, mà giữ nguyên 07 thành viên như hiện tại.

2. Vốn điều lệ:

Công ty CP Thủy sản Cà Mau đăng ký vốn điều lệ là: 100.000.000.000 đồng, tuy nhiên việc góp vốn của các cổ đông không đạt như đăng ký ban đầu, nên đến thời điểm hiện tại tổng vốn điều lệ thực góp chỉ đạt : 97.485.790.000 đồng.

Căn cứ khoản 9, Điều 23 Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01/10/2010 của Chính phủ quy định: “Sau 03 năm, kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu, nếu số cổ phần được quyền phát hành quy định tại khoản 4 Điều 84 của Luật Doanh nghiệp không được bán hết, công ty phải đăng ký điều chỉnh giảm số vốn được quyền phát hành ngang bằng với số cổ phần đã phát hành. Công ty cổ phần không được tăng số cổ phần được quyền phát hành khi số cổ phần hiện có chưa được bán hết”.

Căn cứ quy định nêu trên, Hội đồng quản trị xin báo cáo Đại hội đồng cổ đông và sẽ có tờ trình thông qua việc điều chỉnh giảm vốn điều lệ ngang bằng với số cổ phần thực góp.

3. Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Trong năm 2012, số tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là: Tổng các khoản thù lao là: 246.000.000 đồng.

Trong đó:

- Tổng mức thù lao của hai thành viên HĐQT trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp và Ban kiểm soát cùng Thư ký HĐQT là 102.000.000 đồng, được hạch toán vào chi phí.

- Tổng mức thù lao của 06 thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia quản lý doanh nghiệp là 144.000.000 đồng, hạch toán vào lỗ và được khấu trừ vào lợi nhuận sau thuế TNDN khi doanh nghiệp có lãi.

* Mức thù lao cụ thể cho từng thành viên cũng bằng như những năm trước đây, cụ thể:

- Hội đồng quản trị : 2.000.000đ/người/tháng

- Trưởng Ban kiểm soát : 1.500.000đ/tháng

- Kiểm soát viên và Thư ký HĐQT : 1.000.000đ/người/tháng

C. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc:

PHẦN I

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012

I. NHẬN XÉT NHỮNG THUẬN LỢI – KHÓ KHĂN TRONG NĂM 2012:

- Có thể đánh giá 05 năm qua, từ năm 2008 đến nay là quãng thời gian mà tình hình kinh tế thế giới rơi vào giai đoạn đen tối trong lịch sử phát triển: Khủng hoảng Tài chính - khủng hoảng Kinh tế - khủng hoảng nợ công liên tiếp diễn ra trên diện rộng, làm cho năm 2012 tiếp tục là một năm đầy những khó khăn, thách thức cho các doanh nghiệp, cả nước có khoảng 55.000 doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động, nếu tính cả năm 2011, con số này lên đến gần 110.000, bằng một nửa tổng số doanh nghiệp đã ngừng hoạt động kể từ khi đổi mới. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) nhận định đây là một trong những giai đoạn đen tối nhất của doanh nghiệp Việt Nam. Từ đó có thể đánh giá những thuận lợi, khó khăn cơ bản mà Công ty đã gặp phải trong năm qua như sau:

1. Thuận lợi:

+ Cơ sở vật chất và phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm của các Xí nghiệp trực thuộc đều đạt các tiêu chuẩn quốc tế (HACCP ; ISO 9001:2008 ; ISO 22000:2005; BRC ; GMP ; IFS ; HALAL...) đây là điều kiện để đáp ứng tốt các yêu cầu của khách hàng.

2. Khó khăn:

+ Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã chỉ đạo và thực hiện xây dựng Phương án vay vốn, đồng thời đưa ra rất nhiều giải pháp kêu gọi các Ngân hàng, các Quỹ tài chính, các Nhà đầu tư,... Tuy nhiên, trước tình hình khủng hoảng kinh tế, rủi ro đầu tư cao như hiện nay đã tạo ra tâm lý e ngại, dẫn đến việc kêu gọi nhà đầu tư không thành công, nên chưa tái cấu trúc được nguồn vốn, khiến chi phí sử dụng vốn quá cao, ảnh hưởng trực tiếp đến sức cạnh tranh và hiệu quả.

+ Tình hình kinh tế vĩ mô trong nước không ổn định, lạm phát tăng cao, Nhà nước thắt chặt chính sách tiền tệ ; Việc chưa tái cấu trúc được nguồn vốn, nên Ngân hàng cho Công ty chúng ta vay với mức lãi suất cao. Mặt khác, sản lượng sản xuất đạt mức rất thấp so với kế hoạch đề ra, chỉ đạt 50% kế hoạch năm và bằng 88,2% so với năm 2011, làm cho giá thành trên từng đơn vị sản phẩm tăng cao, do phải gánh toàn bộ những khoản định phí, đó là những bất lợi lớn trong cạnh tranh, nên sản lượng tiêu thụ và doanh số giảm mạnh.

+ Tình hình khủng hoảng kinh tế thế giới, rồi khủng hoảng nợ công của một số cường quốc, nhất là các nước Châu Âu kéo dài, làm cho bức tranh hồi phục kinh tế thế giới diễn biến xấu và rất chậm, tình trạng thất nghiệp ở nhiều thị trường lớn luôn ở mức cao, ảnh hưởng đến sức tiêu thụ. Thị trường Mỹ là một trong hai thị trường tiêu thụ lớn nhất của Công ty trong nhiều năm qua và tập trung vào tôm sú những size lớn, nhưng trong năm 2012 thị trường này gần như bị đóng băng.

+ Dự án liên doanh kho lạnh Lotte – Sea đi vào hoạt động, nhưng hiện tại lượng hàng hóa gửi kho thấp và không ổn định, đơn giá giảm mạnh do cạnh tranh, nên chưa mang lại hiệu quả, nguồn vốn đầu tư tại đây tiếp tục là gánh nặng, bởi chẳng những chưa thu hồi được vốn đầu tư, mà còn phải gánh khoản lãi vay đầu tư, làm ảnh hưởng đến hiệu quả chung của Seaprimexco trong năm 2012. Dự án nhà máy chế biến Thủy sản An Phước cũng đang trong tình trạng tương tự, do thiếu nguồn vốn kinh doanh, lãi vay đầu tư ở mức quá cao (21%/năm).

+ Do nhiều năm liên tục kinh doanh không hiệu quả, Công ty thiếu nguồn vốn để đầu tư thay mới, cải tiến máy móc thiết bị, công nghệ chế biến, làm cho định mức hao hụt tăng – giá thành cao ảnh hưởng đến sức cạnh tranh và tiêu thụ.

+ Lực lượng lao động quản lý giỏi, lao động có chuyên môn cao và cả lao động phổ thông trực tiếp sản xuất đều đang bị thiếu hụt nghiêm trọng, nhất là lao động phổ thông, dù đã áp dụng nhiều chính sách và giải pháp để thu hút lao động, nhưng hiện tại tình hình tuyển dụng lao động trực tiếp sản xuất vẫn đang gặp rất nhiều khó khăn.

II. SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2012:

1. Chế biến & tiêu thụ hàng thủy sản:

SỐ TT	DIỄN GIẢI	ĐV TÍNH	KH 2012	THỰC HIỆN 2012	T.HIỆN SO KH	T.HIỆN SO 2011
I	TOÀN CÔNG TY					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		6,702.76		
1.1	Tôm các loại	Tấn		1,940.12		
1.2	Chả cá nguyên liệu	Tấn		4,762.64		
2	Tổng sản lượng chế biến	Tấn		4,490.52		89.9%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	7,800	3,892,00	50%	88.2%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm + Gia công	Tấn		598.52		
II	XNCB MẶT HÀNG MỚI					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		1,147,37		
2	Sản lượng chế biến	Tấn		1,419.61		78.4%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	2,800	1,184.29	42%	79.2%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm + Gia công	Tấn		235.32		
III	XN.CBTS ĐÀM ĐOI					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		620.24		
2	Sản lượng chế biến	Tấn		713.08		68.6%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	1,600	622.89	39%	66.6%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm + Gia công	Tấn		90.19		
IV	XN.CBTS SÔNG ĐỐC					
1	Mua nguyên liệu	Tấn		4,935.15		
1.1	Tôm các loại	Tấn		172.51		
1.2	Chả cá nguyên liệu	Tấn		4,762.64		
2	Sản lượng chế biến	Tấn		2,357.83		109.9%
2.1	Hàng mua nguyên liệu chế biến	Tấn	3,400	2,084.82	61%	105.1%
2.2	Hàng CB từ bán thành phẩm	Tấn		273.01		
V	KINH DOANH XNK					
1	Nhập kho hàng thủy sản	Tấn		3,861.10		
	Tổng giá trị	USD		18,419,601		
a	Nhập hàng sản xuất từ các XN	Tấn		3,823.97		
b	Nhập hàng mua ngoài	Tấn		37.13		
2	Xuất kho hàng thủy sản	Tấn		4,162.08		
	Tổng doanh thu bằng	USD	38,000,000	21,331,229	56%	70.7%
a	Xuất khẩu trực tiếp	Tấn		3,855.35		
	Tổng doanh thu bằng	USD		19,619,224		
b	Bán trong nước	Tấn		306.73		
	Tổng doanh thu bằng	USD		1,712,005		

Qua số liệu cho thấy: Tổng lượng thành phẩm sản xuất và sản lượng sản xuất từ nguyên liệu của tất cả các Xí nghiệp trực thuộc đều đạt rất thấp, sản xuất toàn Công ty chỉ đạt 50% kế hoạch năm là do rất nhiều nguyên nhân khác nhau, ngoài những nguyên nhân khách quan, còn có rất nhiều nguyên nhân chủ quan từ phía doanh nghiệp như: Nguồn vốn; Công nghệ; Thị trường; Khách hàng chủ lực truyền thống; Lao động,... nếu so sánh giữa nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan để tìm ra nguyên nhân chủ đạo cần tập trung khắc phục trong thời gian tới, có lẽ đó chính là nguyên nhân chủ quan. Chỉ tiêu về doanh số xuất khẩu cũng chỉ đạt 56% kế hoạch năm và bằng 70,7% so với năm 2011, đây là bước thụt lùi đáng báo động trong nhiều năm qua.

Từ sản lượng sản xuất và doanh thu bán hàng như đã nêu trên so với quy mô sản xuất, giá trị tài sản, bộ máy quản lý,... cho thấy: Sức cạnh tranh hàng hóa của chúng ta yếu hơn so với nhiều doanh nghiệp cùng ngành nghề khác có lẽ là điều không thể tránh khỏi, đây là những vấn đề cần phải tháo gỡ trong năm 2013.

2. Doanh thu:

ĐVT: đồng

Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	
		Doanh thu	% so kế hoạch
708.006.048.566	627.368.132.776	445.592.627.478	55,70% (KH là: 800.000.000.000)

3. Khấu hao cơ bản:

ĐVT: đồng

Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	
		Khấu hao	% so kế hoạch
8.027.886.119	8.639.261.363	8.298.566.550	103,73% (KH là: 8.000.000.000)

4. Lợi nhuận trước thuế:

ĐVT: đồng

Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	
		Lợi nhuận trước thuế	% so kế hoạch
10.938.414.804	939.670.562	- 21.919.952.004	(KH là: 18.000.000.000)

5. Thực hiện các dự án đầu tư:

5.1. Dự án nhà máy chế biến thủy sản An Phước:

- Nhà máy chế biến thủy sản An Phước đã đi vào hoạt động, nhưng do nguồn vốn bị thiếu hụt nghiêm trọng, bởi không phát hành được cổ phiếu theo kế hoạch, lãi suất vay vốn đầu tư quá cao; chưa đầu tư được vùng nuôi để chủ động nguyên liệu; Thị trường

tiêu thụ gặp nhiều khó khăn, nên tình hình hoạt động của nhà máy không được liên tục, không phát huy được công suất máy móc thiết bị, năm 2012 tiếp tục bị lỗ, ước: 33,4 tỷ đồng.

5.2. Dự án liên doanh kho lạnh Lotte – Sea:

- Kho lạnh cũng đã đưa vào khai thác cho thuê, tuy nhiên lượng hàng gửi kho thấp và không ổn định, cộng với việc nhiều kho lạnh khác đưa vào hoạt động cạnh tranh gay gắt, đơn giá gửi kho giảm mạnh, một số doanh nghiệp chủ động đầu tư kho lạnh trữ lượng lớn, làm cho dự án không khai thác hết công suất, không đạt được điểm hòa vốn và tiếp tục thua lỗ, năm 2012 ước lỗ: 18,6 tỷ đồng.

Để tiến hành cắt lỗ, đồng thời với việc cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư, Hội đồng quản trị đã quyết định đàm phán bán lại phần vốn góp của Công ty cho phía đối tác Lotte International – Hàn Quốc.

6. Thu nhập bình quân CB.CNV:

DVT: đồng

Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
3.141.000	3.278.000	3.067.000

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

Năm 2012 Seaprimexco thực hiện sản xuất kinh doanh bị thua lỗ, tiếp tục kêu gọi nhà đầu tư chưa thành công, kế hoạch bán một số dự án đầu tư chưa thực hiện được, nên chưa tái cấu trúc được nguồn vốn làm cho chi phí sử dụng vốn quá cao, ảnh hưởng đến hiệu quả.

Về sản xuất: Công tác quản lý chất lượng từng lúc chưa ổn định, do thiếu vốn nên chưa mạnh dạn dự trữ thành phẩm vì vậy một phần hạn chế sản lượng sản xuất của các Xí nghiệp, bên cạnh cán bộ phụ trách thu mua và nhân viên kỹ thuật thu mua còn yếu trong quan hệ với Đại lý lẫn tay nghề cũng ảnh hưởng việc tăng sản lượng sản xuất.

Ngoài ra, khâu kinh doanh xuất nhập khẩu cũng còn hạn chế trong chuyển đổi khai thác mặt hàng cho từng thị trường. Hệ thống khách hàng bị giảm sút nhiều đối với thị trường Mỹ, chưa khai thác được nhiều thị trường mới, nên doanh thu xuất khẩu giảm xuống đáng kể. Việc nắm thông tin về giá và trữ lượng, chủng loại nguồn nguyên liệu chưa được rộng khắp, đa chiều, qua đó hạn chế trong chỉ đạo làm ảnh hưởng đến nguồn cung ứng nguyên liệu của các đại lý.

PHẦN II

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013

I. NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH:

Trước diễn biến của tình hình kinh tế trong nước và Thế giới thời gian qua, Ban Tổng Giám đốc Công ty đưa ra dự báo những thuận lợi, khó khăn sẽ gặp phải trong quá trình thực hiện kế hoạch SXKD năm 2013 như sau:

1. Thuận lợi:

+ Cơ sở vật chất và phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm của các Xí nghiệp trực thuộc đều đạt các tiêu chuẩn quốc tế: HACCP ; ISO 9001:2008 ; ISO 22000:2005 ; BRC ; IFS ; GMP ; HALAL,... đây là điều kiện để đáp ứng tốt các yêu cầu của khách hàng;

+ Chính sách tiền tệ được điều hành theo chiều hướng linh hoạt và nới lỏng hơn, lãi suất tín dụng từng bước giảm xuống, tạo điều kiện để doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn vay với lãi suất thấp hơn, giảm chi phí tài chính, tăng sức cạnh tranh, giúp kinh doanh mang lại hiệu quả cao hơn.

2. Khó khăn:

+ Nhiều năm qua diện tích vùng nuôi tăng, nhưng tình hình thời tiết diễn biến thất thường, nạn ô nhiễm môi trường ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước, chất lượng và kết quả các vùng nuôi không đảm bảo, những tháng đầu năm tôm nuôi bị chết trên diện rộng ở các tỉnh ĐBSCL. Sản lượng nguồn nguyên liệu không đáp ứng công suất chế biến của các nhà máy, đã tạo ra sự cạnh tranh khá khốc liệt trong thu hút nguyên liệu.

Mặt khác, do khó khăn trong nhiều năm liên tiếp, Công ty chưa đầu tư vùng nuôi nhằm chủ động và tạo đối ứng, nên còn lệ thuộc hoàn toàn vào nguồn nguyên liệu của thị trường;

+ Nhà nước điều hành chính sách tiền tệ linh hoạt hơn, lãi suất tín dụng từng bước giảm xuống, nhưng do tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty gặp khó khăn trong nhiều năm liên tiếp, doanh thu giảm mạnh, vốn đầu tư chưa có nguồn để cơ cấu lại, thiếu nguồn vốn đảo hạn nhanh làm chậm tiếp cận được nguồn vốn lãi suất thấp;

+ Bức tranh hồi phục kinh tế thế giới vẫn diễn biến hết sức phức tạp và chưa có dấu hiệu phục hồi vững chắc, khủng hoảng nợ công ở nhiều nền kinh tế lớn vẫn đang diễn ra, tình trạng thất nghiệp chưa được cải thiện, nhất là hai thị trường lớn là Mỹ và Nhật tỉ lệ thất nghiệp vẫn đang ở mức rất cao, mức thu nhập giảm và không ổn định, chắc chắn người tiêu dùng sẽ tiết giảm chi tiêu, ảnh hưởng rất lớn đến sức tiêu thụ;

+ Nhật là thị trường tiêu thụ mạnh các loại tôm size nhỏ, nhưng hiện tại Đồng Yên giảm giá mạnh, cộng với rào cản về kháng sinh, vi sinh khá nghiêm ngặt, nên việc xuất khẩu vào thị trường này gặp rất nhiều khó khăn. Bên cạnh thị trường Mỹ đang đóng băng các loại tôm size lớn, cho thấy năm 2013 sẽ là năm đầy sóng gió trên thị trường tiêu thụ.

+ Lực lượng lao động so với công suất sản xuất của máy móc thiết bị ở tất cả các Xí nghiệp trực thuộc đang bị thiếu hụt nghiêm trọng, và hiện tại rất khó tuyển dụng, nếu tình hình nguyên liệu và thị trường được cải thiện trở lại, thì thật sự đây là một khó khăn khá nan giải;

+ Nhiều máy móc thiết bị các Xí nghiệp bước vào giai đoạn cần phải nâng cấp nên công suất có phần giảm xuống, định mức hao hụt tăng, chất lượng cũng kém đi, một phần nhà xưởng xuống cấp ảnh hưởng đến qui trình sản xuất và chất lượng sản phẩm;

+ Nếu các phương án cơ cấu lại Nhà máy chế biến thủy sản An Phước thực hiện chậm hoặc không thực hiện được, với mức vốn góp 75 tỉ đồng, chiếm 83,05% vốn điều lệ, thì đây tiếp tục là gánh nặng của Seaprimexco trong năm 2013;

+ Việc đàm phán chuyển nhượng lại Dự án liên doanh kho lạnh Lotte – Sea vẫn chưa được ký kết, nếu thực hiện chậm, không cất được lỗ, đây cũng tiếp tục là gánh nặng, ảnh hưởng đến hiệu quả của Seaprimexco trong năm 2013;

II. NHIỆM VỤ CHỦ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2013:

Trên cơ sở kết quả thực hiện trong năm 2012; từ những phân tích, dự báo thuận lợi – khó khăn; căn cứ vào năng lực sản xuất và kinh doanh thực tế của đơn vị, Ban Tổng Giám đốc Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013 như sau:

1. Nhiệm vụ cụ thể năm 2013:

1.1. Sản xuất, chế biến hàng thủy sản:

Đơn vị: tấn

ĐƠN VỊ	Xí nghiệp MHM			Xí nghiệp Đầm Dơi			Xí nghiệp Sông Đốc			Toàn Công ty		
	Năm 2012	KH năm 2013	Tỉ lệ % 2013 so 2012	Năm 2012	KH năm 2013	Tỉ lệ % 2013 so 2012	Năm 2012	KH năm 2013	Tỉ lệ % 2013 so 2012	Năm 2012	KH năm 2013	Tỉ lệ % 2013 so 2012
-Tôm sú	489	800	163	164	390	238				653	1.190	182
-Tôm thẻ, chì	583	650	111	404	370	92	115	150	130	1.102	1.170	106
-Tôm thẻ chân trắng	98	390	398	49	230	469	0			147	620	422
-Tôm sắt, giang	14	10	71	8	10	125	60	50	83	82	70	85
-Surimi							1.910	3.200	167	1.910	3.200	167
Tổng cộng	1.184	1.850	156	625	1.000	160	2.085	3.400	163	3.894	6.250	160

1.2. Doanh thu và giá trị hàng hóa xuất khẩu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	KH năm 2013
+ Tổng doanh thu	VNĐ	627.368.132.776	445.592.627.478	700.000.000.000
+ Giá trị hàng hóa xuất khẩu	USD	30.082.616	21.331.229	33.300.000
* Trong đó:				
- Xuất khẩu trực tiếp	USD	28.073.184	19.619.224	30.000.000
- Bán trong nước	USD	2.009.432	1.712.005	3.300.000

1.3. Lợi nhuận trước thuế:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	KH năm 2013
+ Lợi nhuận trước thuế	VNĐ	939.670.562	- 21.919.952.004	10.700.000.000

1.4. Khấu hao cơ bản:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2011	Năm 2012	KH năm 2013
+ Khấu hao cơ bản	VNĐ	8.639.261.363	8.298.566.550	7.400.000.000
* Trong đó:				
-VP CTY & XN.MHM	VNĐ			2.700.000.000
-XN CBTS Đầm Dơi	VNĐ			2.200.000.000
-XN CBTS Sông Đốc	VNĐ			2.500.000.000

1.5. Cân đối nguồn vốn:

Việc đưa ra nhiều giải pháp để cân đối nguồn vốn đầu tư thực hiện các dự án: Nhà máy chế biến Thủy sản An Phước và Liên doanh kho lạnh Lotte Sea theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông liên tục trong 5 năm qua vẫn chưa thực hiện được, làm ảnh hưởng rất lớn đến nguồn vốn kinh doanh và hiệu quả hoạt động.

Năm 2013, Hội đồng quản trị tiếp tục cho ý kiến cơ cấu lại nguồn vốn theo một số định hướng: Vay các Tổ chức tài chính hoặc chuyển bán hoặc kêu gọi liên doanh đối với các dự án đầu tư lớn: Dự án Nhà máy chế biến Thủy sản An Phước hoặc Liên doanh kho lạnh Lotte-Sea hoặc chọn bất cứ phương án nào khác để cắt lỗ và cơ cấu lại vốn. Về mức giá bán hoặc liên doanh hoặc chuyển đổi,... Hội đồng quản trị sẽ cân nhắc quyết định sao cho có lợi nhất cho Công ty.

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN:

1. Đối với nội bộ Công ty:

- Từng phòng ban, đơn vị trực thuộc phải rà soát, tiết giảm từng khoản chi phí nhằm đảm bảo tiết kiệm cao nhất; tập trung, chủ động điều hành, giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, cũng như trong việc phối hợp thực hiện nhiệm vụ sao cho đạt hiệu quả cao nhất.

- Đối với sản xuất: Chủ động thu hút và tìm đối tác cung ứng nguyên liệu, thường xuyên quan hệ, liên hệ với các đại lý cung ứng trên bình diện rộng, từ trong tỉnh đến các tỉnh vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ để nắm thông tin kịp thời, đa chiều về giá, về chủng loại và sản lượng nguồn nguyên liệu, qua đó đưa ra chính sách thu hút nguyên liệu hợp lý và có lợi nhất; Tăng cường tuyển chọn, đào tạo lực lượng cán bộ thu mua cả về chuyên môn lẫn đạo đức, từng bước đáp ứng yêu cầu cho công tác tổ chức thu mua; Bố trí sắp xếp lực lượng sản xuất một cách hợp lý để đạt được mức sản lượng sản xuất cao nhất, áp dụng triệt để các công cụ – chương trình quản lý chất lượng để giám sát, duy trì và chủ động kiểm soát về định mức và chất lượng sản

phẩm đảm bảo thoả mãn cho từng đối tượng khách hàng theo từng mức độ chất lượng khác nhau; Hạn chế đến mức thấp nhất việc sản xuất dôi ra để tồn kho những mặt hàng khó tiêu thụ, sản xuất tôm vỏ phải đảm bảo chất lượng để khi cần thiết đi lại mặt hàng khác.

- Đối với kinh doanh: Trên cơ sở nắm thông tin về nguyên liệu đa chiều như nêu trên, thực hiện điều hành giá mua nguyên liệu linh hoạt, kịp thời và hợp lý, trong từng thời điểm cần thiết phải điều hành giá theo kiểu đi tắt – đón đầu để thu hút nguyên liệu đáp ứng cho sản xuất và các đơn hàng; Nắm sát thị trường nguyên liệu để ký kết đơn hàng phù hợp với cơ cấu thực tế, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất tăng năng suất, tăng sản lượng; Đẩy mạnh công tác marketing để tìm kiếm khách hàng và thị trường mới ngoài những khách hàng và thị trường truyền thống, đồng thời đẩy mạnh chào bán mặt hàng tôm thẻ chân trắng vào thị trường Mỹ, trong thời gian khủng hoảng kinh tế, thị trường này giảm nhập tôm sú, nhưng vẫn nhập mặt hàng tôm thẻ chân trắng rất mạnh. Trong năm 2012, nhiều doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu tôm thẻ chân trắng sang thị trường Mỹ sản lượng rất lớn; Tính toán giá thành chính xác, qua đó chào giá bán hợp lý, cạnh tranh, để tranh thủ bán được hàng, giải phóng hàng tồn kho, đẩy nhanh vòng quay vốn. Chào giá bán phải sát với giá của thị trường, chứ không phải sát với giá hàng tồn kho, nếu vào thời điểm giá hàng tồn kho cao hơn giá thị trường, nhưng cần giải phóng hàng nhanh thì phải chấp nhận lỗ ở mức độ cho phép.

- Tiếp tục thực hiện rà soát, kiện toàn và sắp xếp bố trí lại lực lượng lao động cho phù hợp với năng lực quản lý, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, cơ cấu tổ chức của từng phòng ban, đơn vị theo hướng tinh gọn bộ máy, làm việc có năng suất, hiệu suất cao và giảm chi phí sử dụng lao động. Tuyển chọn, tuyển mới một số nhân viên nòng cốt có năng lực để đào tạo lực lượng cán bộ chủ chốt kế thừa.

2. Đối với khách hàng và cơ quan chức năng bên ngoài:

- Từng bộ phận, phòng ban, đơn vị trực thuộc trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được giao, cần tạo mối quan hệ tốt với các đối tác, qua đó từng bước thấu hiểu, chia sẻ và xây dựng lòng tin, sự thiện cảm lẫn nhau, góp phần thu hút được nhiều đại lý cung ứng nguyên liệu phục vụ sản xuất, tăng sản lượng ; thu hút được nhiều khách hàng đầu ra để đẩy mạnh tiêu thụ, tăng doanh số; mọi hồ sơ chứng từ liên quan được giải quyết một cách thuận lợi, nhanh chóng, góp phần đưa Công ty từng bước vượt qua khó khăn, tiếp tục phát triển.

D. Báo cáo Tài chính năm 2012:

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 15 tháng 01 năm 2008.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 gồm:

- Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi.
- Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc.

Theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là: Sản xuất, chế biến, xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hóa và nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Ngô Kinh Lý	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tàn Hoài	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2012

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2012 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

5. Kiểm toán viên

Công ty Kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

7. Cam kết của các chủ đầu tư

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 100.323.388.286 đồng và tổng nợ phải trả lớn hơn gấp 2,97 lần tổng nguồn vốn chủ sở hữu. Khả năng hoạt động liên tục của Công ty phụ thuộc hoạt động kinh doanh có lãi và việc tiếp tục tài trợ của các chủ đầu tư trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên cơ sở hoạt động liên tục.

Cà Mau, ngày 27 tháng 03 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC

BÙI NGUYỄN KHÁNH

Số: 13.226/BCKT-DTL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Các Cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 27 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 05 đến trang 31 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh các thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo

tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị hạn chế bởi các vấn đề sau:

Như được nêu tại mục 5.7 của thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty chưa ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ cũng như lập dự phòng cho các khoản lỗ tương ứng của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Nếu lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn này, chỉ tiêu "lợi nhuận chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán sẽ giảm một khoản 114.333.708.337 đồng.

Như được nêu tại mục 5.8 của thuyết minh báo cáo tài chính, tổng chi phí lãi vay phát sinh để góp vốn đầu tư vào Công ty cổ phần Thủy Sản An Phước là 10.244.917.121 đồng. Theo Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay" thì chi phí lãi vay phải được ghi nhận toàn bộ vào chi phí hoạt động năm 2009. Tuy nhiên, Công ty quyết định phân bổ khoản lãi vay này trong vòng 5 năm kể từ năm 2010 khi dự án chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và giá trị phân bổ cho năm 2012 là 2.000.000.000 đồng. Sự phân bổ chi phí lãi vay này làm lợi nhuận phát sinh năm 2012 giảm 2.000.000.000 đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Ngoài ra, chúng tôi xin được lưu ý là các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được soạn thảo trên giả định là Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục. Như được trình bày tại mục 4.13 của thuyết minh báo cáo tài chính, tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 100.323.388.286 đồng và tổng nợ phải trả lớn hơn gấp 2,97 lần tổng nguồn vốn chủ sở hữu. Vấn đề này đã làm phát sinh mối quan tâm về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, báo cáo tài chính này không phản ánh bất kỳ khoản điều chỉnh nào có thể phát sinh từ kết quả của sự việc không chắc chắn nêu trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2013

***KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC***

KIỂM TOÁN VIÊN

LỤC THỊ VÂN
Chứng chỉ KTV số 0172/KTV

HỒ NGỌC BẢO
Chứng chỉ KTV số 2136/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

Niên độ tài chính năm 2012

Mã số thuế: 2000105020**Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**Đơn vị tiền:
Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		147.663.744.451	178.232.354.727
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		681.968.879	5.091.611.033
1	1. Tiền	111	V.01	681.968.879	5.091.611.033
2	2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	0	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		0	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		0	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		15.124.539.941	41.786.814.475
1	1. Phải thu khách hàng	131		12.478.027.374	41.043.856.204
2	2. Trả trước cho người bán	132		350.551.774	886.628.758
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	3.050.942.548	611.311.268
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(754.981.755)	(754.981.755)
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		129.851.808.771	127.540.872.625
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	129.851.808.771	127.540.872.625
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		2.005.426.860	3.813.056.594
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		208.911.667	441.701.770
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.647.470.393	3.137.005.236
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	129.227.788
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		149.044.800	105.121.800
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		188.455.846.502	199.335.444.891
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		5.050.000.000	5.050.000.000
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	5.050.000.000	5.050.000.000

5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		53.860.339.798	62.012.968.283
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	53.647.030.459	61.788.612.848
-	- Nguyên giá	222		112.461.579.214	113.165.083.604
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(58.814.548.755)	(51.376.470.756)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	0	0
-	- Nguyên giá	225		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	167.036.439	182.355.435
-	- Nguyên giá	228		282.552.000	282.552.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115.515.561)	(100.196.565)
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46.272.900	42.000.000
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	0	0
-	- Nguyên giá	241		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		123.482.223.006	123.482.223.006
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		82.789.962.000	82.789.962.000
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.692.261.006	40.692.261.006
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		6.063.283.698	8.790.253.602
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.063.283.698	8.790.253.602
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		336.119.590.953	377.567.799.618
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		251.475.132.737	270.768.389.398
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		247.987.132.737	263.523.002.838
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	216.071.479.597	243.684.323.396
2	2. Phải trả người bán	312		22.786.093.302	11.364.480.833
3	3. Người mua trả tiền trước	313		0	570.000.000
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	251.234.786	257.708.006
5	5. Phải trả người lao động	315		4.432.174.470	4.554.630.594
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	751.090.356	0
7	7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.657.866.430	1.674.396.362
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.037.193.796	1.417.463.647
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		3.488.000.000	7.245.386.560
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0

4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.488.000.000	6.976.000.000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	269.386.560
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		84.644.458.216	106.799.410.220
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	84.644.458.216	106.799.410.220
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		97.485.790.000	97.485.790.000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412		33.020.472.000	33.020.472.000
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		0	0
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		0	0
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27.185.137.784)	(5.030.185.780)
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		0	0
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		336.119.590.953	377.567.799.618
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5. Ngoại tệ các loại			4.622,52	185.088,54
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án			0	0

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2012

Mã số thuế: 2000105020

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	452.666.598.388	627.368.132.776
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7.073.970.910	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		445.592.627.478	627.368.132.776
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	401.346.913.602	563.092.541.351
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		44.245.713.876	64.275.591.425
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.100.739.428	17.731.670.139
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	35.028.610.463	44.020.949.209
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.873.247.480	39.402.534.310
8	Chi phí bán hàng	24		17.711.363.573	22.857.085.115
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		18.035.624.738	17.554.110.794
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(24.429.145.470)	(2.424.883.554)
11	Thu nhập khác	31		2.798.676.530	4.065.113.054
12	Chi phí khác	32		289.483.064	700.558.938
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.509.193.466	3.364.554.116
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(21.919.952.004)	939.670.562
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	0	328.945.494
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(21.919.952.004)	610.725.068
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Niên độ tài chính năm 2012

Mã số thuế: 2000105020

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Lợi nhuận trước thuế	01		(21.919.952.004)	939.670.562
2	2. Điều chỉnh cho các khoản				
-	- Khấu hao TSCĐ	02		7.752.868.343	8.608.633.091
-	- Các khoản dự phòng	03		0	(35.692.048)
-	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2.369.127)	521.370.532
-	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(521.410.620)	(1.134.639.260)
-	- Chi phí lãi vay	06		34.873.247.480	39.402.534.310
3	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.182.384.072	48.301.877.187
-	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		28.232.609.317	9.341.619.643
-	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.310.936.146)	(28.818.332.583)
-	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.969.221.743	(2.027.462.381)
-	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.959.760.007	2.180.608.523
-	- Tiền lãi vay đã trả	13		(34.873.247.480)	(39.402.534.310)
-	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		0	(628.918.055)
-	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		72.000.000	0
-	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(682.041.199)	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		26.549.750.314	(11.053.141.976)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(386.839.264)	(1.266.799.600)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	568.191.727
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	(7.300.000.000)
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	12.600.000.000
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		521.410.620	941.262.162
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		134.571.356	5.542.654.289
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		876.158.059.685	1.185.993.197.872
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(907.273.834.594)	(1.176.588.042.336)
5	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(31.115.774.909)	9.405.155.536
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4.431.453.239)	3.894.667.849

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.091.611.033	1.232.343.310
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		21.811.085	(35.400.126)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		681.968.879	5.091.611.033

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Sản Cà Mau được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6103000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 15 tháng 01 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Vốn đầu tư của chủ sở hữu vào ngày 31/12/2008 số tiền 97.485.790.000 đồng. Chi tiết như sau:

<i>Nhóm cổ phần</i>	<i>Tổng số cổ phần</i>	<i>Số tiền</i>	<i>Tỷ lệ</i>
Cổ phần Nhà nước	792.000	7.920.000.000	8,12%
Cổ phần nhân viên Công ty	2.309.940	23.099.400.000	23,70%
Cổ phần bên ngoài Công ty	6.043.787	60.437.870.000	62,00%
Cổ phần lưu quỹ	602.852	6.028.520.000	6,18%
Cộng	9.748.579	97.485.790.000	100,00%

(b) Trụ sở hoạt động, các đơn vị trực thuộc và các công ty con

Trụ sở của Công ty đặt tại số 8, đường Cao Thắng, phường 8, Thành Phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

➤ Công ty có ba Xí nghiệp trực thuộc sau:

- Xí nghiệp chế biến Mặt Hàng Mới đặt tại số 8 Cao Thắng, phường 8 TP Cà Mau, tỉnh Cà Mau
- Xí nghiệp Chế biến thủy sản Đầm Dơi đặt tại khu vực 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau.
- Xí nghiệp chế biến Thủy sản Sông Đốc đặt tại số 169, khu vực 3, thị trấn Sông Đốc, huyện Trần Văn Thời Tỉnh Cà Mau .

➤ Công ty có các công ty con và công ty liên kết

Tên công ty	Mối quan hệ	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần An Phước	Công ty con	75,00%
Công ty TNHH Lotte Sea Logistics	Công ty Liên kết	49,00%
Seaprimexco,USA.INC	Công ty con	100,00%

Công ty Seaprimexco USA do điều kiện hoạt động không thuận lợi nên đã ngưng hoạt động từ ngày 01/09/2010.

(c) Lĩnh vực kinh doanh :

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm: Sản xuất, chế biến xuất khẩu, tạm nhập tái xuất các mặt hàng thủy hải sản và kinh doanh các loại hàng hoá nông sản thực phẩm chế biến, hàng công nghiệp nhẹ, hàng thủ công mỹ nghệ, nguyên liệu vật tư máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất và phương tiện vận tải.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(a) Chế độ kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngôn ngữ sử dụng trong ghi chép kế toán: Tiếng Việt.

(b) Hình thức kế toán: Nhật ký chung

(c) TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

(a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền:

Nguyên tắc xác định khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi và các khoản đầu ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(b) Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

(c) Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Giá trị tài sản cố định thể hiện trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, thời gian khấu hao tài sản cố định dựa vào thời gian quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản cố định hữu hình:	Thời gian sử dụng ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
Loại tài sản cố định vô hình:	
- Phần mềm kế toán	03 - 08 năm

(d) Chi phí đi vay:

Các khoản chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang sẽ được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá). Việc vốn hoá chi phí lãi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán.

(e) Ghi nhận chi phí phải trả, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính, mức trích lập 3% quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH

(f) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước.

(g) Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong kỳ kế toán là toàn bộ sản phẩm hàng hóa này đã xuất ra khỏi kho của công ty và đã chuyển giao quyền sở hữu cho người mua .

(h) Thuế

Các khoản mục thuế thể hiện trên bảng báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo và khoản sai biệt giữa thuế phải trả theo sổ sách kế toán của công ty và số liệu thuế do quyết toán thuế, nếu có, sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư, Công ty được hưởng các ưu đãi về thuế như sau:

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản đặt tại số 8, đường Cao Thắng, Phường 8, Thành Phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau:

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 4 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% được áp dụng trong thời gian 10 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi đặt tại Thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau:

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 9 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn tiền thuê đất 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần hoá đi vào hoạt động.

Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc đặt tại 169 Khu vực III thị trấn Sông Đốc huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau:

- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 9 năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% được áp dụng trong thời gian 15 năm kể từ khi Công ty cổ phần bắt đầu hoạt động kinh doanh.
- Được miễn tiền thuê đất .
(được áp dụng theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 17/CN-CTUB ngày 12/11/2004. Thời gian áp dụng giảm miễn 6/2004)

(i) Ghi nhận các khoản phải trả :

Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn, doanh nghiệp sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ phải trả đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

(j) Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn theo các tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 16% và 6% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2%/ quỹ lương cơ bản

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012	/2010
Tiền mặt	426.856.035	161.412.487	.408
Tiền gửi ngân hàng	255.112.844	4.930.198.546	563.811
Cộng	681.968.879	5.091.611.033	.820.219

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN :

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
TIỀN GỬI KỲ HẠN Ở NH PHÁT TRIỂN		
Cộng		

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khách hàng	12.478.027.374 (a)	41.043.856.204
Trả trước cho người bán	350.551.774 (b)	886.628.758
Các khoản phải thu khác	3.050.942.548	611.311.268
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-754.981.755	-754.981.755
Cộng	15.124.539.941	41.786.814.475

(a) Chi tiết phải thu khách hàng tại 31/12/2012 như sau:

Khách hàng	USD	VND
Khách hàng trong nước	-	1.948.864.081
- Cty Cổ phần CBXNK Thủy sản Đại Nam	-	122.408.152
- Cty CPCBTS Phương Nam		893.431.300
- Cty Cổ phần TS An Phước		588.708.564
- Các khách hàng khác		344.316.065
Khách hàng nước ngoài		10.529.163.293
CHEUNG KEE SEA	102.226,40	2.127.842.516
FOTOURI GMBH	28.887,77	546.903.261
FREDAG AG	81.860,00	1.703.915.900
FUJI CORPORATION	40.000,00	832.600.000
MANGU	47.000,00	978.305.000
SHINKO GYORUI LTD	139.800,00	2.909.937.000
SINO STAR	8.400,00	159.028.800

<i>Khách hàng</i>	<i>USD</i>	<i>VND</i>
MOOIJER	302,60	5.728.823
NHA TRANG SEAFOOD	39.664,00	826.121.792
SEA FOODS POLAND	21.080,00	438.780.200
Tổng cộng	509.220,77	12.478.027.374

(b) Chi tiết trả tiền trước cho người bán tại 31/12/2012 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>Số tiền</i>
- Cty CP chứng khoán MeKong	30.000.000
- Trung tâm Xúc Tiến Thương Mại Cà Mau	31.500.000
- Cty TNHH Thẩm Định giá Hoàng Quân	30.000.000
- Hiệp hội chế biến Thủy sản Việt Nam (Vasep)	109.265.000
- Các khách hàng khác	149.786.774
Cộng	350.551.774

4. HÀNG TỒN KHO

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
Nguyên liệu, vật liệu	1.608.787.676	2.268.974.704
Công cụ dụng cụ	445.712.379	453.213.495
Thành phẩm tồn kho	126.925.867.541	124.818.684.426
Hàng hóa tồn kho	871.441.175	
Cộng	129.851.808.771	127.540.872.625

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>31/12/2012</i>	<i>01/01/2012</i>
Chi phí trả trước ngắn hạn	208.911.667	441.701.770
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.647.470.393	3.137.005.236
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		129.227.788
Tài sản ngắn hạn khác	149.044.800	105.121.800
+ Tạm ứng	149.044.800	105.121.800
Cộng	2.005.426.860	3.813.056.594

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình năm 2012:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	33.982.038.708	69.943.324.710	7.888.095.678	165.576.643	1.186.047.866	113.165.083.605
- Mua trong năm		22.000.000	0	0	0	22.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	254.157.273	106.409.091	0	0	0	360.566.364
- Tăng khác	0	31.722.690	0	0	0	31.722.690
- Chuyển sang bất động sản đầu tư giảm KH	0	0	0	0	0	0

- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao	31.722.690	0	1.086.070.754	0	0	1.716.529.161
- Số dư cuối năm	34.204.473.291	70.103.456.491	6.802.024.924	165.576.643	1.186.047.866	112.461.579.215
*Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	9.414.425.675	36.412.689.499	4.655.968.610	113.561.811	779.825.161	51.376.470.756
- Khấu hao trong năm	1.510.267.277	5.893.852.113	784.851.049	20.234.916	74.042.199	8.283.247.554
- Tăng khác	0	18.835.348	0	0	0	18.835.348
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	845.500.000	0	0	845.500.000
- Giảm khác	18.504.903	0	0	0	0	18.504.903
Số dư cuối năm	10.906.188.051	42.325.376.964	4.595.319.654	133.796.726	853.867.360	58.814.548.755
* Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	24.567.613.033	33.530.635.211	3.232.127.068	52.014.832	406.222.705	61.788.612.849
- Tại ngày cuối năm	23.298.285.240	27.778.079.527	2.206.705.270	31.779.917	332.180.506	53.647.030.460

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH :

Tình hình tăng giảm TSCĐ vô hình năm 2012 :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	160.000.000	-	122.552.000	282.552.000
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Tăng do cài đặt thêm phần mềm				
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Số dư cuối năm	160.000.000		122.552.000	282.552.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	100.196.565	100.196.565
- Khấu hao trong năm			15.318.996	15.318.996
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối năm			115.515.561	115.515.561
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại 01/01/2012	160.000.000	-	26.185.184	182.355.435
- Tại 31/12/2012	160.000.000	-	7.036.439	167.036.439

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Mua biển tần refiner chưa bàn giao cho XN Sông Đốc : 42.000.000 đ.

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN : 6.063.283.698 đ

Số dư cuối kỳ của chi phí trả trước bao gồm :

- Chi phí trả trước cho công cụ dụng cụ sản xuất : 1.818.366.577 đ
- Chi phí lãi vay của nhà máy An Phước và kho lạnh Lotte năm 2009 : 4.244.917.121 đ.

9. NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	214.327.479.597 (a)	243.684.323.396
Phải trả người bán	22.786.093.302 (b)	11.364.480.833
Người mua trả tiền trước		570.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	251.234.786	257.708.006
Phải trả người lao động	4.432.174.470	4.554.630.594
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.657.866.430 (c)	1.674.396.362
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.037.193.796	1.417.463.647
Cộng	245.492.042.381	263.523.002.838

(a) Chi tiết vay ngắn hạn tại 31/12/2012 như sau:

Ngân hàng	USD	VND
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	-	89.334.513.803
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Cà Mau	-	49.969.620.335
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	33.713.341.920
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	-	14.155.761.103
- Cán bộ CNV – Cty Seaprimexco	-	4.085.000.000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Cà Mau	294.400	6.127.936.000
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Cà Mau		
- Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau	245.000	5.099.675.000
- Ngân hàng Techcombank - CN Cà Mau	568.898	11.841.631.436
Cộng	1.108.298	214.327.479.597

(b) Chi tiết phải trả người bán tại 31/12/2012 như sau:

Khách hàng	Số tiền
- Công ty TNHH King Group	255.847.020
- Công ty TNHH Tân Hy	114.105.200
- Công ty TNHH Bao bì An Khang	108.353.740
- Công ty TNHH SX&TM Minh Hòa	119.041.120
- DNTN TS Yến Khoa	712.913.685
- DNTN Trần Văn Tiên	1.074.823.985
- DNTN TS Đức Tuấn	746.862.390
- Cty CHAMBADA SEAFOOD	1.150.747.000
- Công ty TNHH Ngân Phúc	1.024.433.000
- DNTN Kiều Diễm (A)	346.530.897
- Cty TNHH Liên	1.506.272.174
- Cty TNHH TM & DV Hải Tùng	549.251.235
- Cơ sở Tuyệt Oanh	100.000.000
- DNTN 9 Bắp	364.802.760
- Nha Trang Seafood	587.160.000
- DNTN TS Phước Nguyên	2.160.065.539
- DNTN Thế Vinh	1.440.246.110

<i>Khách hàng</i>	<u><i>Số tiền</i></u>
- DNTN Đặng Lợi	300.000.000
- Cty TNHH Minh Thảo	423.822.635
- Cty NHHH Sơn Việt	1.460.316.435
- Công ty TNHH Quang Bình	2.954.905.920
- DNTN Bích Khải	416.578.565
- DNTN Minh Bài	1.292.704.185
- DNTN Sương Hào	136.587.625
- DNTN Minh Bạch	193.155.140
- Công ty TNHH Phước lộc	540.209.285
- DNTN TS Ba An	393.572.095
- Hộ KD Nguyễn Kim Bùng	188.752.290
- Các đối tượng khác	2.379.880.292
Cộng	22.786.093.302

(c) Phải trả phải nộp khác tại 31/12/2012 như sau :

<i>Vốn góp xe tải lạnh :</i>	<i>586.056.920</i>
<i>Phải trả cho hoạt động xe tải :</i>	<i>128.168.676</i>
Phải trả BHXH ,KPCĐ:	402.296.387
<i>Phải trả các đối tượng khác:</i>	<i>1.541.344.447</i>
<i>Cộng:</i>	<i>2.657.866.430</i>

10. NỢ DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2012		01/01/2012
- Vay dài hạn	5.232.000.000	(a)	6.976.000.000
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm			269.386.560
Cộng	5.232.000.000		7.245.386.560

11. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn :

<i>Chi tiêu</i>	<i>01/01/2012</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>31/12/2012</i>
<i>Vốn chủ sở hữu</i>	<i>106.799.410.219</i>			<i>85.395.548.572</i>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	97.485.790.000			97.485.790.000
Thặng dư vốn cổ phần	33.020.472.000			33.020.472.000
Cổ phiếu quỹ	-18.676.666.000			-18.676.666.000
Lợi nhuận chưa phân phối	-5.030.185.781	21.403.861.648		-26.434.047.428

12. DOANH THU

<i>Khoản mục</i>	Năm 2012
- Doanh thu xuất khẩu	401.617.526.251
- Doanh thu tiêu thụ nội địa	43.936.573.045
- Doanh thu bán vật tư	38.528.182
Cộng doanh thu	452.666.598.388

13. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

<i>Khoản mục</i>	Năm 2012
- Lãi tiền gửi	12.511.613
- Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.579.328.808
- Thu lãi hoạt động xe tải	508.899.007
Cộng	2.100.739.428
14. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	
<i>Khoản mục</i>	Năm 2012
- Chi phí lãi vay	34.873.247.480
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	155.362.983
Cộng	35.028.610.463
15. CHI PHÍ BÁN HÀNG	
<i>Khoản mục</i>	Năm 2012
- Chi phí vật liệu, bao bì	90.483.911
- Chi phí cước tàu (xuất khẩu)	7.769.570.387
- Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	43.799.928
- Chi phí gốc ngoại tệ	789.660.211
- Chi phí xuất hàng	1.399.152.217
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.122.162.417
- Chi phí hoa hồng	1.292.722.355
- Chi phí bằng tiền khác	4.203.812.149
Cộng	17.711.363.575
16. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	
<i>Khoản mục</i>	Năm 2012
- Chi phí tiền lương	7.504.680.842
- Chi phí quảng cáo tiếp thị	535.072.500
- Chi phí đồ dùng văn phòng	105.100.159
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	329.523.516
- Thuế, phí và lệ phí	616.830.516
- Chi phí công tác	962.148.778
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.190.662.776
- Chi phí bằng tiền khác	1.791.605.651
Cộng	18.035.624.738
17. THU NHẬP KHÁC	
<i>Khoản mục</i>	Năm 2012
- Thu hỗ trợ xúc tiến thương mại	253.470.806
- Thu từ bán phế liệu, bao bì	75.099.663
- Thu tiền bán đầu võ tôm	1.147.529.637
- Thu bồi thường của Cty Bảo hiểm	238.718.000
- Tài sản thừa theo bb kiểm kê	243.567.709
- Thu bồi hoàn di dời khu tập thể XN Sông Đốc	568.504.934
- Thu bổ sung tiền thuế VAT (chả cá) của Cty Vĩnh Lộc	128.399.800
- Các khoản khác	143.385.981
Cộng	2.798.676.530

18. CHI PHÍ KHÁC

<i>Khoản mục</i>	Năm 2011
- Chi phí sửa chữa máy móc (Bảo hiểm bồi thường)	263.220.764
- Chi phí khác	26.262.300
Cộng	289.483.064

19. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Chỉ tiêu	Số tiền
Lợi nhuận lũy kế đến 01/01/2012	-5.030.185.780
- Lợi nhuận trước thuế đến 31/12/2012	-21.919.952.004
- Trích quỹ HDQT năm 2011 theo nghị quyết ĐHCĐ	-235.000.000
Lợi nhuận lũy kế đến 31/12/2012	-27.185.137.784

KẾ TOÁN TRƯỞNG

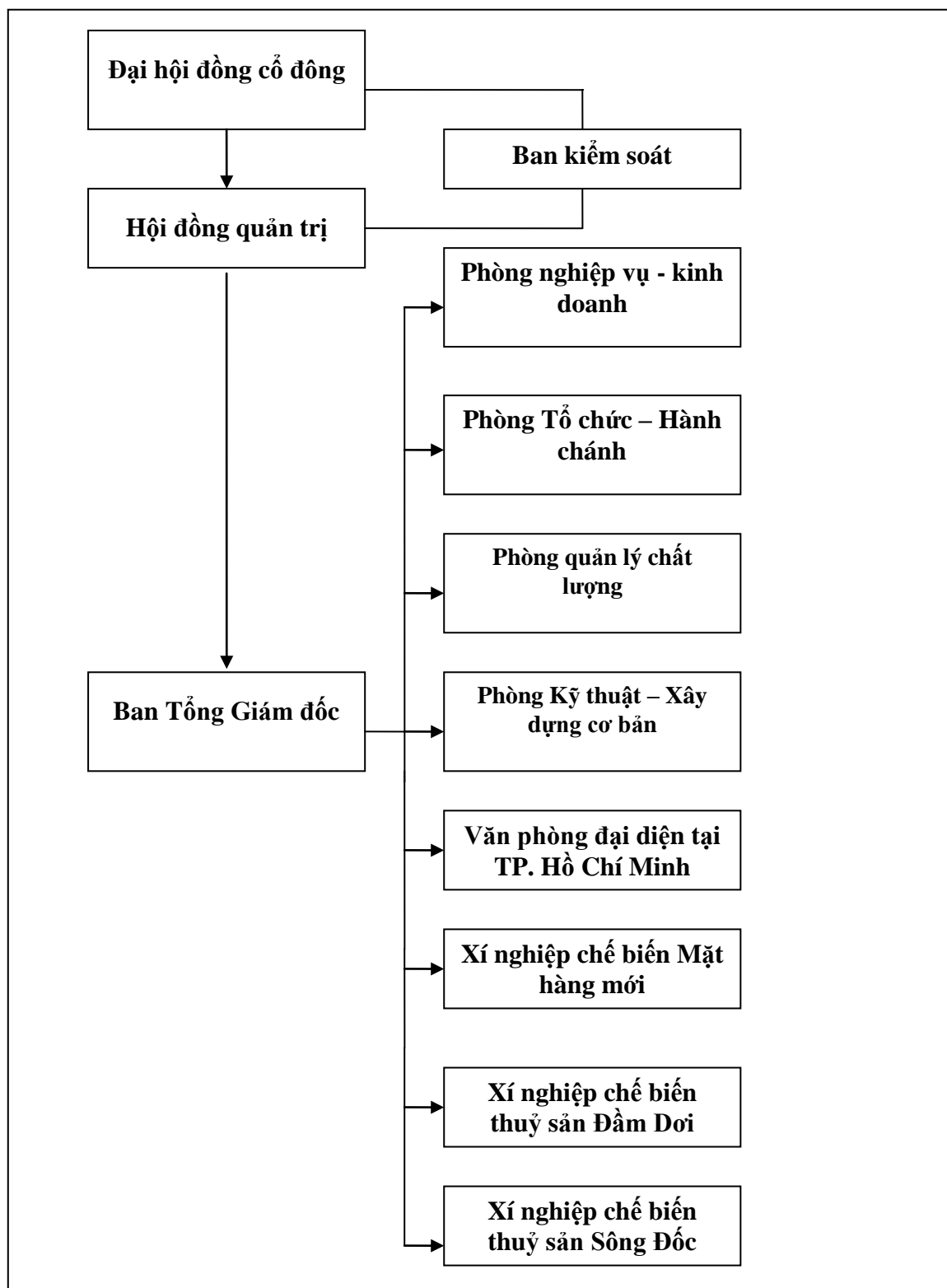
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hồng Phượng

Bùi Nguyên Khánh

D. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của công ty



2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban điều hành

a. Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc – Ông Bùi Nguyên Khánh

1. Họ và tên : Bùi Nguyên Khánh
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/05/1960
4. Nơi sinh : Thống Nhất, Đồng Nai
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Châu Thành, Trà Vinh
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 - 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Cử nhân Kinh tế Tài chính
12. Quá trình công tác :
 - 1983 – 1984 : Kế toán Cty XNK Tỉnh Cửu Long.
 - 1984 – 1987 : Nhân viên, Phó phòng, Trưởng phòng kế hoạch Cty XK Thủy sản Minh Hải.
 - 1987 – 1990 : Kế toán trưởng, Phó giám đốc Cty Liên hiệp Thủy sản Vùng I, Minh Hải.
 - 1990 – 2004 : Trưởng phòng, Phó giám đốc, Giám đốc Cty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Số cổ phần đang sở hữu : 1.572.000 cổ phần

Trong đó:

- + Cổ phần đại diện Nhà nước: 792.000 cổ phần
- + Cổ phần sở hữu cá nhân: 780.000 cổ phần

15. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
16. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không

b. Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc – Bà Phan Thị Ngọc Ánh

1. Họ và tên : Phan Thị Ngọc Ánh
2. Giới tính : Nữ

3. Ngày, tháng, năm sinh : 15/09/1958
4. Nơi sinh : Trà Vinh
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Bình Dương
8. Địa chỉ thường trú : 46 D Chung cư Bình Thới, Q 11, TP.HCM.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : (84 – 0780) 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Kỹ thuật viên/Kiểm nghiệm
12. Quá trình công tác :
 - 1982 – 2004 : Phục vụ trong ngành Y.
 - 2004 – Nay : Phó Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Cty CP Thủy sản Cà Mau.
14. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
15. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
16. Số cổ phần đang sở hữu : 600.000 cổ phần

c. Phó Tổng Giám đốc – Ông Tô Tân Hoài:

1. Họ và tên : Tô Tân Hoài
2. Giới tính : Nam
3. Ngày, tháng, năm sinh : 14/08/1968
4. Nơi sinh : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Huyện Vĩnh Lợi – Tỉnh Bạc Liêu
8. Địa chỉ thường trú : Phường 8, TP. Cà mau .
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Đại học Bách khoa – Khoa Hóa kỹ thuật thực phẩm
12. Quá trình công tác :
 - 1992 – 2004 : Công tác tại công ty xuất nhập khẩu Minh Hải .

- 2004 – nay : Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau .
- 13. Chức vụ công tác hiện nay : Phó Tổng Giám đốc .
- 14. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
- 15. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
- 16. Số cổ phần đang sở hữu : Không

d. Kế toán trưởng – Bà Nguyễn Hồng Phương

1. Họ và tên : Nguyễn Hồng Phương
2. Giới tính : Nữ
3. Ngày, tháng, năm sinh : 23/11/1961
4. Nơi sinh : Cà mau
5. Quốc tịch : Việt Nam
6. Dân tộc : Kinh
7. Quê quán : Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
8. Địa chỉ thường trú : 53 Phan Đình Phùng, Phường 2, TP. Cà Mau.
9. Điện thoại liên lạc ở cơ quan : 0780 . 3831615
10. Trình độ văn hóa : 12/12
11. Trình độ chuyên môn : Đại học Kinh tế, Chứng chỉ bồi dưỡng kế toán trưởng.
12. Quá trình công tác:
 - 1985 – 1990 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty vật tư kỹ thuật Thị xã Cà Mau.
 - 1990 – 1996 : Kiểm soát viên thuế, Chi cục thuế Thị xã Cà Mau.
 - 1996 – 2004 : Nhân viên kế toán, Phó phòng kế toán Công ty XNK Thủy sản Minh Hải.
 - 2004 – nay : Kế toán trưởng Công ty Cổ Phần Thủy sản Cà Mau.
13. Chức vụ công tác hiện nay : Kế toán trưởng.
14. Hành vi vi phạm pháp luật : Không
15. Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty : Không
16. Số cổ phần đang sở hữu : 6.262 cổ phần

3. Số lượng cán bộ, nhân viên: 864 người.

E. Thông tin cổ đông và Quản trị Công ty.

1. Hội đồng quản trị, gồm 08 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Khánh Phó Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Hồng Đức Thành viên HĐQT
- Ông Ngô Kinh Lý Thành viên HĐQT
- Ông Bùi Thế Hùng Thành viên HĐQT
- Ông Nguyễn Ngọc Huy Thành viên HĐQT
- Ông Huỳnh Nhật Vũ Thành viên HĐQT
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Thành viên HĐQT

2. Ban Tổng Giám đốc, gồm 03 thành viên.

- Ông Bùi Nguyên Khánh Tổng Giám đốc
- Ông Tô Tần Hoài Phó Tổng Giám đốc
- Bà Phan Thị Ngọc Ánh Phó Tổng Giám đốc

3. Ban kiểm soát gồm, 03 thành viên.

- Ông Huỳnh Văn Út Trưởng ban kiểm soát
- Ông Nguyễn Viết Luận Thành viên ban kiểm soát
- Ông Trần Trọng Tài Thành viên ban kiểm soát

4. Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát.

TT	Nội dung	Số tiền
1	Hội đồng quản trị	2.000.000/người/tháng
2	Trưởng ban kiểm soát	1.500.000/người/tháng
3	Thành viên ban kiểm soát	1.000.000/người/tháng

5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên HĐQT.

TT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	
			Sở hữu	Ủy quyền
1	Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch HĐQT	8,00%	8,12%
2	Ông Huỳnh Nhật Vũ	Phó Chủ tịch HĐQT	5,85%	
3	Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên HĐQT	3,27%	
4	Ông Ngô Kinh Lý	Thành viên HĐQT	1,08%	
5	Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên HĐQT	0,92%	
6	Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên HĐQT	6,15%	
7	Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên HĐQT		10,00%
8	Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên HĐQT	0%	0%

6. Các dữ liệu thống kê về cổ đông.

6.1. Cơ cấu vốn cổ đông.

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

Danh mục		Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
		Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn chủ sở hữu		96,242,040	98.72%	1,243,750	1.28%	97,485,790	100.00%
Trong đó							
1	Cổ đông nhà nước:	7,920,000	8.12%	-	-	7,920,000	8.12%
a	Cổ đông uỷ quyền	7,920,000	8.12%			7,920,000	8.12%
b	Cổ đông được cấp	-				-	
c	Cổ đông khác	-				-	
2	Cổ đông đặc biệt:	24,759,630	25.40%	-	-	24,759,630	25.40%
a	HDQT	24,648,970	25.28%			24,648,970	25.28%
b	Ban Giám đốc	-				-	
c	Ban kiểm soát	48,040	0.05%			48,040	0.05%
d	Kế toán Trưởng	62,620	0.06%			62,620	
3	Cổ đông cá nhân	41,251,390	42.31%	1,243,750	1.28%	42,495,140	43.59%
4	Cổ đông tổ chức	22,311,020	22.89%		0.00%	22,311,020	22.89%

6.2. Cơ cấu tỉ lệ sở hữu.

Danh mục	Cổ đông trong nước		Cổ đông nước ngoài		Tổng	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng số vốn phát hành	96,242,040	98.72%	1,243,750	1.28%	97,485,790	100.00%
Cổ đông sở hữu trên 5%	58,514,130	60.02%	-	0.00%	58,514,130	60.02%
Cổ đông sở hữu từ 1 đến 5%	16,032,150	16.45%	1,000,000	1.03%	17,032,150	17.47%
Cổ đông sở hữu dưới 1%	21,695,760	22.26%	243,750	0.25%	21,939,510	22.51%
Tổng cộng	96,242,040	98.72%	1,243,750	1.28%	97,485,790	100.00%

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Lưu NVKD;
- Lưu TCHC.



Bùi Nguyễn Khánh